UBND XÃ TIÊN ĐIỀN
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG KẾT NỐI TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 1A
ĐI ĐƯỜNG VEN BIỂN (TUYẾN ĐH.17)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP NIÊM YẾT CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG (ĐỢT 1)
DỰ ÁN: ĐƯỜNG KẾT NỐI TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 1A ĐI ĐƯỜNG VEN BIỂN (TUYẾN ĐH.17)
ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: CÁC THÔN QUANG MỸ-THỊNH MỸ-THUẬN MỸ-HỒNG MỸ-THANH VĂN-THÀNH YÊN-THÀNH SƠN-THÀNH TIÊN-THÀNH HẢI, XÃ TIÊN ĐIỀN, TỈNH HÀ TĨNH

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(5)/(4)	(9)	(10)	(11)	(12)= (5)*(11)	(13)= (6)*7.000	(14)= (7)*10.000	(15)= (5)*(11)* 2,7	(16)=(9)*(10)*30*15.000	(17)= (5)* 4.000	(18) =(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)
I	**THÔN QUANG MỸ**		**259.856,8**	**23.894,3**	**18.089,7**	**5.804,6**		**209**			**1.534.014.060**	**126.627.900**	**58.046.000**	**4.141.837.962**	**343.440.000**	**95.577.200**	**6.299.543.122**
1	Nguyễn Thị Thuyên (chồng Phan Văn Thái đã chết)	Thôn Quang Mỹ	7.810,5	770,0	770,0		9,86	6	3	64.200	49.434.000	5.390.000		133.471.800	9.720.000	3.080.000	201.095.800
2	Đinh Sơn Tĩnh - Phan Thị Tam	Thôn Quang Mỹ	6.823,4	63,2	63,2		0,93	8	3	64.200	4.057.440	442.400		10.955.088	12.960.000	252.800	28.667.728
3	Lê Quang Đạt - Phan Thị Hồng	Thôn Quang Mỹ	7.083,0	461,7	461,7		6,52	9	3	64.200	29.641.140	3.231.900		80.031.078	14.580.000	1.846.800	129.330.918
4	Phan Thị Bình (chồng Phan Văn Dục đã chết)	Thôn Quang Mỹ	5.555,9	729,2	729,2		13,12	1	3	64.200	46.814.640	5.104.400		126.399.528	1.620.000	2.916.800	182.855.368
5	Phan Văn Hồng - Phan Thị Mơ	Thôn Quang Mỹ	11.754,2	868,5	868,5		7,39	6	3	64.200	55.757.700	6.079.500		150.545.790	9.720.000	3.474.000	225.576.990
6	Phạm Thị Tịnh	Thôn Quang Mỹ	4.333,6	350,9	350,9		8,10	1	3	64.200	22.527.780	2.456.300		60.825.006	1.620.000	1.403.600	88.832.686
7	Phan Văn Thế-Phan Thị Lý	Thôn Quang Mỹ	5.384,8	570,4	570,4		10,59	4	3	64.200	36.619.680	3.992.800		98.873.136	6.480.000	2.281.600	148.247.216
8	Phạm Thị Liên (chồng Hà Văn Dựa đã chết)	Thôn Quang Mỹ	7.885,0	662,8	662,8		8,41	3	3	64.200	42.551.760	4.639.600		114.889.752	4.860.000	2.651.200	169.592.312
9	Phan Khắc Minh	Thôn Quang Mỹ	7.162,4	482,3	482,3		6,73	7	3	64.200	30.963.660	3.376.100		83.601.882	11.340.000	1.929.200	131.210.842
10	Nguyễn Viết Thuận - Đậu Thị Hoa	Thôn Quang Mỹ	6.150,5	274,4	274,4		4,46	5	3	64.200	17.616.480	1.920.800		47.564.496	8.100.000	1.097.600	76.299.376
11	Phạm Quốc Việt - Phan Thị Vinh	Thôn Quang Mỹ	8.835,3	792,8	792,8		8,97	8	3	64.200	50.897.760	5.549.600		137.423.952	12.960.000	3.171.200	210.002.512
12	Hoàng Ngọc Mơn - Nguyễn Thị Tâm	Thôn Quang Mỹ	6.353,5	11,5	11,5		0,18	7	3	64.200	738.300	80.500		1.993.410	11.340.000	46.000	14.198.210
13	Phan Thị Liêm	Thôn Quang Mỹ	5.642,9	448,4	448,4		7,95	2	3	64.200	28.787.280	3.138.800		77.725.656	3.240.000	1.793.600	114.685.336
14	Trần Thị Hoa (chồng Phan Thanh Hòa đã chết)	Thôn Quang Mỹ	13.445,0	835,6		835,6	6,21	3	3	64.200	53.645.520		8.356.000	144.842.904	4.860.000	3.342.400	215.046.824
15	Phan Văn Dư - Lê Thị Trì	Thôn Quang Mỹ	4.702,4	52,8		52,8	1,12	6	3	64.200	3.389.760		528.000	9.152.352	9.720.000	211.200	23.001.312
16	Phan Văn Khánh - Đậu Thị Lương	Thôn Quang Mỹ	5.910,7	777,4	777,4		13,15	4	3	64.200	49.909.080	5.441.800		134.754.516	6.480.000	3.109.600	199.694.996
17	Phạm Sỹ Đông - Trần Thị Tuất	Thôn Quang Mỹ	9.745,0	879,3	879,3		9,02	7	3	64.200	56.451.060	6.155.100		152.417.862	11.340.000	3.517.200	229.881.222
18	Đinh Văn Tình - Phan Thị Thanh Lân	Thôn Quang Mỹ	6.616,7	660,1	660,1		9,98	6	3	64.200	42.378.420	4.620.700		114.421.734	9.720.000	2.640.400	173.781.254
19	Hoàng Quốc Toản - Phan Thị Kim Hùng	Thôn Quang Mỹ	7.325,6	1.405,6	795,0	610,6	19,19	6	3	64.200	90.239.520	5.565.000	6.106.000	243.646.704	9.720.000	5.622.400	360.899.624
20	Phạm Duật - Phan Thị Luyện	Thôn Quang Mỹ	7.249,3	653,7	653,7		9,02	2	3	64.200	41.967.540	4.575.900		113.312.358	3.240.000	2.614.800	165.710.598
21	Lê Duy Mạo - Trần Thị Xuân	Thôn Quang Mỹ	6.658,3	465,4	465,4		6,99	3	3	64.200	29.878.680	3.257.800		80.672.436	4.860.000	1.861.600	120.530.516
22	Phạm Trường Giảng - Phan Thị Hạnh	Thôn Quang Mỹ	4.129,7	468,3	468,3		11,34	3	3	64.200	30.064.860	3.278.100		81.175.122	4.860.000	1.873.200	121.251.282
23	Phạm Đình Phấn - Phan Thị Phú	Thôn Quang Mỹ	5.707,0	528,3	528,3		9,26	5	3	64.200	33.916.860	3.698.100		91.575.522	8.100.000	2.113.200	139.403.682
24	Phan Quốc Việt - Trần Thị Hường	Thôn Quang Mỹ	4.572,6	639,7		639,7	13,99	2	3	64.200	41.068.740		6.397.000	110.885.598	3.240.000	2.558.800	164.150.138
25	Phan Thị Tuyên (chồng là Phan Quang đã chết)	Thôn Quang Mỹ	6.093,3	825,3		825,3	13,54	5	3	64.200	52.984.260		8.253.000	143.057.502	8.100.000	3.301.200	215.695.962

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
26	Phan Trường Sơn - Trần Thị Tỷ	Thôn Quang Mỹ	5.417,1	789,1		789,1	14,57	7	3	64.200	50.660.220		7.891.000	136.782.594	11.340.000	3.156.400	209.830.214
27	Trần Thị Đinh (chồng là Phan Tư đã chết)	Thôn Quang Mỹ	6.934,1	912,8	912,8		13,16	1	3	64.200	58.601.760	6.389.600		158.224.752	1.620.000	3.651.200	228.487.312
28	Phạm Xuân Trường - Đinh Thị Trang	Thôn Quang Mỹ	5.305,0	521,9	521,9		9,84	7	3	64.200	33.505.980	3.653.300		90.466.146	11.340.000	2.087.600	141.053.026
29	Lê Văn Dần	Thôn Quang Mỹ	2.588,0	307,8	307,8		11,89	9	3	64.200	19.760.760	2.154.600		53.354.052	14.580.000	1.231.200	91.080.612
30	Nguyễn Đức Công - Phan Thị Anh	Thôn Quang Mỹ	5.919,9	465,5	465,5		7,86	6	3	64.200	29.885.100	3.258.500		80.689.770	9.720.000	1.862.000	125.415.370
31	Phan Thị Thao (chồng Nguyễn Văn Đang đã chết)	Thôn Quang Mỹ	2.929,8	1.239,2	1.239,2		42,30	3	6	64.200	79.556.640	8.674.400		214.802.928	9.720.000	4.956.800	317.710.768
32	Nguyễn Thị Nhâm	Thôn Quang Mỹ	4.067,1	410,6	410,6		10,10	3	3	64.200	26.360.520	2.874.200		71.173.404	4.860.000	1.642.400	106.910.524
33	Phan Văn Huệ - Hoàng Thị Thanh Tâm	Thôn Quang Mỹ	6.384,8	511,9	511,9		8,02	6	3	64.200	32.863.980	3.583.300		88.732.746	9.720.000	2.047.600	136.947.626
34	Lê Văn Hùng - Phan Thị Hồng	Thôn Quang Mỹ	2.953,4	307,6	307,6		10,42	4	3	64.200	19.747.920	2.153.200		53.319.384	6.480.000	1.230.400	82.930.904
35	Phan Văn Tuấn - Phan Thị Lan	Thôn Quang Mỹ	7.398,8	1.011,1		1.011,1	13,67	4	3	64.200	64.912.620		10.111.000	175.264.074	6.480.000	4.044.400	260.812.094
36	Phan Văn Hiếu - Phạm Thị Yến	Thôn Quang Mỹ	4.635,9	568,0		568,0	12,25	4	3	64.200	36.465.600		5.680.000	98.457.120	6.480.000	2.272.000	149.354.720
37	Phan Văn Trọng - Lang Thị Tuyết	Thôn Quang Mỹ	3.640,2	242,5	242,5		6,66	4	3	64.200	15.568.500	1.697.500		42.034.950	6.480.000	970.000	66.750.950
38	Nguyễn Văn Thiện	Thôn Quang Mỹ	2.618,7	263,3	263,3		10,05	5	3	64.200	16.903.860	1.843.100		45.640.422	8.100.000	1.053.200	73.540.582
39	Phạm Trường Hoà - Sư Thị Hồ	Thôn Quang Mỹ	5.524,2	471,4		471,4	8,53	5	3	64.200	30.263.880		4.714.000	81.712.476	8.100.000	1.885.600	126.675.956
40	Phan Văn Ngọc - Phan Thị Khanh	Thôn Quang Mỹ	4.705,6	521,8	521,8		11,09	4	3	64.200	33.499.560	3.652.600		90.448.812	6.480.000	2.087.200	136.168.172
41	Lê Thị Nhung (chồng Hoàng Văn Tự đã chết)	Thôn Quang Mỹ	7.071,7	1,0		1,0	0,01	4	3	64.200	64.200		10.000	173.340	6.480.000	4.000	6.731.540
42	Phan Thanh Hợp - Trịnh Thị Sơn	Thôn Quang Mỹ	6.579,5	465,6	465,6		7,08	10	3	64.200	29.891.520	3.259.200		80.707.104	16.200.000	1.862.400	131.920.224
43	Trần Xuân Lai - Nguyễn Thị Minh	Thôn Quang Mỹ	2.252,4	205,6	205,6		9,13	4	3	64.200	13.199.520	1.439.200		35.638.704	6.480.000	822.400	57.579.824
II	**THÔN THỊNH MỸ**		**118.578,2**	**14.644,3**	**11.515,0**	**3.129,3**		**77**			**940.164.060**	**80.605.000**	**31.293.000**	**2.538.442.962**	**124.740.000**	**58.577.200**	**3.773.822.222**
1	Phạm Công Lê - Nguyễn Thị Minh	Thôn Thịnh Mỹ	9.589,9	1.829,3	1.829,3		19,08	4	3	64.200	117.441.060	12.805.100		317.090.862	6.480.000	7.317.200	461.134.222
2	Phạm Văn Dinh - Hoàng Thị Tuấn	Thôn Thịnh Mỹ	13.015,9	2.739,3	2.739,3		21,05	5	3	64.200	175.863.060	19.175.100		474.830.262	8.100.000	10.957.200	688.925.622
3	Phạm Xuân Lục - Lê Thị Phượng	Thôn Thịnh Mỹ	6.149,1	740,2	740,2		12,04	4	3	64.200	47.520.840	5.181.400		128.306.268	6.480.000	2.960.800	190.449.308
4	Lê Văn Dung - Phạm Thị Sen	Thôn Thịnh Mỹ	11.796,7	546,2	546,2		4,63	4	3	64.200	35.066.040	3.823.400		94.678.308	6.480.000	2.184.800	142.232.548
5	Lê Văn Cảnh - Hà Thị Tuyết	Thôn Thịnh Mỹ	11.596,5	2.861,4	2.861,4		24,67	4	3	64.200	183.701.880	20.029.800		495.995.076	6.480.000	11.445.600	717.652.356
6	Phạm Thị Hy (chồng Trần Văn Hồng đã chết)	Thôn Thịnh Mỹ	5.704,0	843,5	843,5		14,79	1	3	64.200	54.152.700	5.904.500		146.212.290	1.620.000	3.374.000	211.263.490
7	Phạm Hùng Linh - Trần Thị Phi	Thôn Thịnh Mỹ	5.623,4	678,5	678,5		12,07	5	3	64.200	43.559.700	4.749.500		117.611.190	8.100.000	2.714.000	176.734.390
8	Trần Văn Long	Thôn Thịnh Mỹ	5.734,8	844,6	844,6		14,73	7	3	64.200	54.223.320	5.912.200		146.402.964	11.340.000	3.378.400	221.256.884
9	Trần Thị Liên	Thôn Thịnh Mỹ	7.388,5	432,0	432,0		5,85	2	3	64.200	27.734.400	3.024.000		74.882.880	3.240.000	1.728.000	110.609.280
10	Trần Thị Lân	Thôn Thịnh Mỹ	6.609,6	556,8		556,8	8,42	7	3	64.200	35.746.560		5.568.000	96.515.712	11.340.000	2.227.200	151.397.472
11	Phan Văn Thuần - Nguyễn Thị Khuê	Thôn Thịnh Mỹ	9.415,4	781,5		781,5	8,30	7	3	64.200	50.172.300		7.815.000	135.465.210	11.340.000	3.126.000	207.918.510
12	Hoàng Thị Viện	Thôn Thịnh Mỹ	5.953,8	445,5		445,5	7,48	7	3	64.200	28.601.100		4.455.000	77.222.970	11.340.000	1.782.000	123.401.070
13	Đinh Thị Xuân (chồng Nguyễn Ngọc Dự đã chết)	Thôn Thịnh Mỹ	6.343,6	556,7		556,7	8,78	2	3	64.200	35.740.140		5.567.000	96.498.378	3.240.000	2.226.800	143.272.318
14	Nguyễn Văn Chương - Phan Thị Phượng	Thôn Thịnh Mỹ	6.335,0	557,8		557,8	8,81	11	3	64.200	35.810.760		5.578.000	96.689.052	17.820.000	2.231.200	158.129.012

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
15	Phan Bá Thanh - Hoàng Thị Lý	Thôn Thịnh Mỹ	7.322,0	231,0		231,0	3,15	7	3	64.200	14.830.200		2.310.000	40.041.540	11.340.000	924.000	69.445.740
III	**THÔN THUẬN MỸ**		**288.494,8**	**21.657,4**	**9.594,5**	**12.062,9**		**210**			**1.390.405.080**	**67.161.500**	**120.629.000**	**3.754.093.716**	**358.020.000**	**86.629.600**	**5.776.938.896**
1	Đinh Văn Khôn - Nguyễn Thị Vy	Thôn Thuận Mỹ	7.093,3	316,7	26,0	290,7	4,46	3	3	64.200	20.332.140	182.000	2.907.000	54.896.778	4.860.000	1.266.800	84.444.718
2	Bùi Thị Loan	Thôn Thuận Mỹ	5.879,7	213,1		213,1	3,62	3	3	64.200	13.681.020		2.131.000	36.938.754	4.860.000	852.400	58.463.174
3	Đinh Văn Mậu - Phan Thị Mai	Thôn Thuận Mỹ	4.294,4	211,8		211,8	4,93	5	3	64.200	13.597.560		2.118.000	36.713.412	8.100.000	847.200	61.376.172
4	Trần Thị Thu (chồng Phạm Văn Trọng đã chết)	Thôn Thuận Mỹ	5.565,8	257,8		257,8	4,63	4	3	64.200	16.550.760		2.578.000	44.687.052	6.480.000	1.031.200	71.327.012
5	Đinh Văn Thích - Nguyễn Thị Hồng	Thôn Thuận Mỹ	7.029,4	213,1		213,1	3,03	5	3	64.200	13.681.020		2.131.000	36.938.754	8.100.000	852.400	61.703.174
6	Đinh Văn Lý - Phạm Thị Thoa	Thôn Thuận Mỹ	4.516,3	290,7		290,7	6,44	2	3	64.200	18.662.940		2.907.000	50.389.938	3.240.000	1.162.800	76.362.678
7	Đinh Văn Chinh - Lê Thị Thuận	Thôn Thuận Mỹ	6.527,6	213,1		213,1	3,26	3	3	64.200	13.681.020		2.131.000	36.938.754	4.860.000	852.400	58.463.174
8	Đinh Văn Hải - Phạm Thị Lương	Thôn Thuận Mỹ	5.796,4	213,2		213,2	3,68	9	3	64.200	13.687.440		2.132.000	36.956.088	14.580.000	852.800	68.208.328
9	Đậu Thị Tuý	Thôn Thuận Mỹ	7.451,2	670,2	670,2		8,99	1	3	64.200	43.026.840	4.691.400		116.172.468	1.620.000	2.680.800	168.191.508
10	Ngũ Văn Giang - Lê Văn Hoan	Thôn Thuận Mỹ	3.409,2	317,8	317,8		9,32	4	3	64.200	20.402.760	2.224.600		55.087.452	6.480.000	1.271.200	85.466.012
11	Lê Tất Bàu - Nguyễn Thị Kim Hoa	Thôn Thuận Mỹ	3.335,3	317,9	317,9		9,53	5	3	64.200	20.409.180	2.225.300		55.104.786	8.100.000	1.271.600	87.110.866
12	Lê Tất Dy - Trần Thị Lan	Thôn Thuận Mỹ	4.008,5	317,7	317,7		7,93	1	3	64.200	20.396.340	2.223.900		55.070.118	1.620.000	1.270.800	80.581.158
13	Lê Văn Hảo - Lê Thị Loan	Thôn Thuận Mỹ	5.811,4	354,1	207,7	146,4	6,09	3	3	64.200	22.733.220	1.453.900	1.464.000	61.379.694	4.860.000	1.416.400	93.307.214
14	Phạm Thị Hồng	Thôn Thuận Mỹ	4.584,4	129,6	129,6		2,83	2	3	64.200	8.320.320	907.200		22.464.864	3.240.000	518.400	35.450.784
15	Dương Xuân Sinh - Nguyễn Thị Nga	Thôn Thuận Mỹ	7.034,8	233,2	233,2		3,31	2	3	64.200	14.971.440	1.632.400		40.422.888	3.240.000	932.800	61.199.528
16	Phan Thị Liên	Thôn Thuận Mỹ	6.956,1	181,7	181,7		2,61	6	3	64.200	11.665.140	1.271.900		31.495.878	9.720.000	726.800	54.879.718
17	Hoàng Văn Thái - Đặng Thị Oanh	Thôn Thuận Mỹ	4.827,6	181,7	181,7		3,76	4	3	64.200	11.665.140	1.271.900		31.495.878	6.480.000	726.800	51.639.718
18	Nguyễn Trọng Tình	Thôn Thuận Mỹ	3.482,4	77,5	77,5		2,23	5	3	64.200	4.975.500	542.500		13.433.850	8.100.000	310.000	27.361.850
19	Phạm Thị Nguyệt	Thôn Thuận Mỹ	259,7	259,7	259,7		100	2	12	64.200	16.672.740	1.817.900		45.016.398	12.960.000	1.038.800	77.505.838
20	Phan Thị Len	Thôn Thuận Mỹ	480,8	80,1	80,1		16,66	1	3	64.200	5.142.420	560.700		13.884.534	1.620.000	320.400	21.528.054
21	Lê Văn Trung - Phan Thị Hoa	Thôn Thuận Mỹ	456,1	55,7	55,7		12,21	3	3	64.200	3.575.940	389.900		9.655.038	4.860.000	222.800	18.703.678
22	Lê Thị Tuyết	Thôn Thuận Mỹ	82,0	82,0	82,0		100	1	12	64.200	5.264.400	574.000		14.213.880	6.480.000	328.000	26.860.280
23	Phan Thị Luân	Thôn Thuận Mỹ	3.286,9	281,5		281,5	8,56	3	3	64.200	18.072.300		2.815.000	48.795.210	4.860.000	1.126.000	75.668.510
24	Trần Ngọc Tân - Phan Thị Tam	Thôn Thuận Mỹ	5.221,5	171,8	171,8		3,29	5	3	64.200	11.029.560	1.202.600		29.779.812	8.100.000	687.200	50.799.172
25	Lê Thị Hoa	Thôn Thuận Mỹ	6.190,0	568,9	568,9		9,19	4	3	64.200	36.523.380	3.982.300		98.613.126	6.480.000	2.275.600	147.874.406
26	Hoàng Văn Trường - Phan Thị Lương	Thôn Thuận Mỹ	3.944,7	376,6	376,6		9,55	3	3	64.200	24.177.720	2.636.200		65.279.844	4.860.000	1.506.400	98.460.164
27	Phạm Thị Cát	Thôn Thuận Mỹ	7.198,0	568,3	568,3		7,90	6	3	64.200	36.484.860	3.978.100		98.509.122	9.720.000	2.273.200	150.965.282
28	Lê Thế Mỹ	Thôn Thuận Mỹ	5.499,3	475,8	475,8		8,65	9	3	64.200	30.546.360	3.330.600		82.475.172	14.580.000	1.903.200	132.835.332
29	Hoàng Thiện Khiêm - Hoàng Thị Thu Hiền	Thôn Thuận Mỹ	3.958,5	589,1	589,1		14,88	6	3	64.200	37.820.220	4.123.700		102.114.594	9.720.000	2.356.400	156.134.914
30	Trần Thị Liên	Thôn Thuận Mỹ	6.382,3	470,3	470,3		7,37	6	3	64.200	30.193.260	3.292.100		81.521.802	9.720.000	1.881.200	126.608.362
31	Lê Thị Thanh	Thôn Thuận Mỹ	5.119,9	567,8	567,8		11,09	5	3	64.200	36.452.760	3.974.600		98.422.452	8.100.000	2.271.200	149.221.012

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
32	Lê Văn Thụ - Trần Thị Minh	Thôn Thuận Mỹ	2.464,7	476,2	476,2		19,32	2	3	64.200	30.572.040	3.333.400		82.544.508	3.240.000	1.904.800	121.594.748
33	Cao Thị Lam	Thôn Thuận Mỹ	9.030,2	340,5	340,5		3,77	4	3	64.200	21.860.100	2.383.500		59.022.270	6.480.000	1.362.000	91.107.870
34	Lê Văn Dương - Phan Thị Huyền	Thôn Thuận Mỹ	3.387,5	580,3	580,3		17,13	5	3	64.200	37.255.260	4.062.100		100.589.202	8.100.000	2.321.200	152.327.762
35	Lê Văn Lịch - Cao Thị Huế	Thôn Thuận Mỹ	3.988,6	134,9	134,9		3,38	3	3	64.200	8.660.580	944.300		23.383.566	4.860.000	539.600	38.388.046
36	Lê Văn Toản - Phan Thị Lý	Thôn Thuận Mỹ	6.888,6	269,1	269,1		3,91	5	3	64.200	17.276.220	1.883.700		46.645.794	8.100.000	1.076.400	74.982.114
37	Trần Văn Thanh - Phan Thị Chung	Thôn Thuận Mỹ	11.413,2	113,9	113,9		1,00	3	3	64.200	7.312.380	797.300		19.743.426	4.860.000	455.600	33.168.706
38	Hoàng Việt Hùng - Phan Thị Thảo	Thôn Thuận Mỹ	5.080,6	30,4	30,4		0,60	6	3	64.200	1.951.680	212.800		5.269.536	9.720.000	121.600	17.275.616
39	Lê Văn Bình - Đinh Thị Nga	Thôn Thuận Mỹ	6.949,7	201,5	201,5		2,90	2	3	64.200	12.936.300	1.410.500		34.928.010	3.240.000	806.000	53.320.810
40	Lê Đức Thọ - Nguyễn Thị Khoa	Thôn Thuận Mỹ	3.869,5	146,2	146,2		3,78	7	3	64.200	9.386.040	1.023.400		25.342.308	11.340.000	584.800	47.676.548
41	Hoàng Hữu Hảo - Lê Thị Phúc	Thôn Thuận Mỹ	4.739,3	282,4	282,4		5,96	2	3	64.200	18.130.080	1.976.800		48.951.216	3.240.000	1.129.600	73.427.696
42	Hoàng Thị Tiu	Thôn Thuận Mỹ	6.325,0	92,0	92,0		1,45	4	3	64.200	5.906.400	644.000		15.947.280	6.480.000	368.000	29.345.680
43	Phan Xuân Thường	Thôn Thuận Mỹ	8.047,6	809,5		809,5	10,06	1	3	64.200	51.969.900		8.095.000	140.318.730	1.620.000	3.238.000	205.241.630
44	Dương Thị Châu	Thôn Thuận Mỹ	5.949,1	543,8		543,8	9,14	1	3	64.200	34.911.960		5.438.000	94.262.292	1.620.000	2.175.200	138.407.452
45	Phan Thanh Hải - Phan Thị Thiêm	Thôn Thuận Mỹ	5.182,1	530,1		530,1	10,23	3	3	64.200	34.032.420		5.301.000	91.887.534	4.860.000	2.120.400	138.201.354
46	Phan Thị Cúc	Thôn Thuận Mỹ	2.963,3	1.146,0		1.146,0	38,67	2	6	64.200	73.573.200		11.460.000	198.647.640	6.480.000	4.584.000	294.744.840
47	Đinh Văn Thủy - Lê Thị Thu	Thôn Thuận Mỹ	4.247,5	668,4		668,4	15,74	6	3	64.200	42.911.280		6.684.000	115.860.456	9.720.000	2.673.600	177.849.336
48	Trần Thị Huy	Thôn Thuận Mỹ	6.017,2	793,4		793,4	13,19	6	3	64.200	50.936.280		7.934.000	137.527.956	9.720.000	3.173.600	209.291.836
49	Phan Trường - Trần Thị Nguyên	Thôn Thuận Mỹ	10.859,7	2.064,5		2.064,5	19,01	3	3	64.200	132.540.900		20.645.000	357.860.430	4.860.000	8.258.000	524.164.330
50	Đinh Hữu Nghị - Phan Thị Hằng	Thôn Thuận Mỹ	5.614,4	737,3		737,3	13,13	4	3	64.200	47.334.660		7.373.000	127.803.582	6.480.000	2.949.200	191.940.442
51	Trần Xuân Mây - Phạm Thị Đường	Thôn Thuận Mỹ	7.149,1	1.076,0		1.076,0	15,05	2	3	64.200	69.079.200		10.760.000	186.513.840	3.240.000	4.304.000	273.897.040
52	Hoàng Như Lộc - Nguyễn Thị Xanh	Thôn Thuận Mỹ	7.086,7	332,7		332,7	4,69	8	3	64.200	21.359.340		3.327.000	57.670.218	12.960.000	1.330.800	96.647.358
53	Nguyễn Thị Tảo	Thôn Thuận Mỹ	3.674,6	221,6		221,6	6,03	2	3	64.200	14.226.720		2.216.000	38.412.144	3.240.000	886.400	58.981.264
54	Hoàng Như Đức - Lê Thị Hương	Thôn Thuận Mỹ	8.298,5	332,4		332,4	4,01	4	3	64.200	21.340.080		3.324.000	57.618.216	6.480.000	1.329.600	90.091.896
55	Phan Thị Tâm	Thôn Thuận Mỹ	3.584,6	475,8		475,8	13,27	4	3	64.200	30.546.360		4.758.000	82.475.172	6.480.000	1.903.200	126.162.732
IV	**THÔN HỒNG MỸ**		**438.287,5**	**38.920,7**	**27.321,0**	**11.599,7**		**314**			**2.498.708.940**	**191.247.000**	**115.997.000**	**6.746.514.138**	**518.400.000**	**155.682.800**	**10.226.549.878**
1	Lê Thị Lương (con gái, là người đại diện cho chủ SDĐ là Cha đẻ Lê Văn Sính đã chết)	Thôn Hồng Mỹ	5.707,8	410,0	410,0		7,18	1	3	64.200	26.322.000	2.870.000		71.069.400	1.620.000	1.640.000	103.521.400
2	Trần Văn Minh	Thôn Hồng Mỹ	9.105,1	824,9	824,9		9,06	7	3	64.200	52.958.580	5.774.300		142.988.166	11.340.000	3.299.600	216.360.646
3	Trần Văn Tiến - Lê Thị Xoan	Thôn Hồng Mỹ	5.897,1	603,7	603,7		10,24	4	3	64.200	38.757.540	4.225.900		104.645.358	6.480.000	2.414.800	156.523.598
4	Nguyễn Văn Hùng - Phạm Thị Hằng	Thôn Hồng Mỹ	4.179,0	402,4	402,4		9,63	5	3	64.200	25.834.080	2.816.800		69.752.016	8.100.000	1.609.600	108.112.496
5	Trần Thị Long	Thôn Hồng Mỹ	3.267,3	301,2	301,2		9,22	3	3	64.200	19.337.040	2.108.400		52.210.008	4.860.000	1.204.800	79.720.248
6	Lê Văn Lợi - Phan Thị Tuyết	Thôn Hồng Mỹ	15.317,0	447,7	447,7		2,92	5	3	64.200	28.742.340	3.133.900		77.604.318	8.100.000	1.790.800	119.371.358
7	Lê Văn Hạnh - Đinh Thị Đàn	Thôn Hồng Mỹ	7.074,6	517,6	517,6		7,32	5	3	64.200	33.229.920	3.623.200		89.720.784	8.100.000	2.070.400	136.744.304
8	Phan Văn Hóa - Lê Thị Hồng	Thôn Hồng Mỹ	5.924,2	15,0	15,0		0,25	4	3	64.200	963.000	105.000		2.600.100	6.480.000	60.000	10.208.100

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
9	Hoàng Thanh Tùng - Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Hồng Mỹ	10.579,1	294,1	294,1		2,78	8	3	64.200	18.881.220	2.058.700		50.979.294	12.960.000	1.176.400	86.055.614
10	Hoàng Quang Trung - Trần Thị Toa	Thôn Hồng Mỹ	7.591,0	165,7	165,7		2,18	7	3	64.200	10.637.940	1.159.900		28.722.438	11.340.000	662.800	52.523.078
11	Trần Thị Thu	Thôn Hồng Mỹ	2.713,5	157,0	157,0		5,79	2	3	64.200	10.079.400	1.099.000		27.214.380	3.240.000	628.000	42.260.780
12	Nguyễn Minh Vệ - Phạm Thị Thái	Thôn Hồng Mỹ	6.780,8	468,8	468,8		6,91	7	3	64.200	30.096.960	3.281.600		81.261.792	11.340.000	1.875.200	127.855.552
13	Hoàng Văn Tuấn - Nguyễn Thị Lương	Thôn Hồng Mỹ	8.578,0	722,4	722,4		8,42	5	3	64.200	46.378.080	5.056.800		125.220.816	8.100.000	2.889.600	187.645.296
14	Lê Duy Hợp - Trần Thị Lương	Thôn Hồng Mỹ	2.206,8	107,4	107,4		4,87	6	3	64.200	6.895.080	751.800		18.616.716	9.720.000	429.600	36.413.196
15	Phan Văn Trung	Thôn Hồng Mỹ	5.449,6	263,3	263,3		4,83	3	3	64.200	16.903.860	1.843.100		45.640.422	4.860.000	1.053.200	70.300.582
16	Phan Thị Duyên	Thôn Hồng Mỹ	3.074,1	154,0	154,0		5,01	2	3	64.200	9.886.800	1.078.000		26.694.360	3.240.000	616.000	41.515.160
17	Phạm Ngọc Vịnh - Trần Thị Vân	Thôn Hồng Mỹ	5.141,3	319,9	319,9		6,22	6	3	64.200	20.537.580	2.239.300		55.451.466	9.720.000	1.279.600	89.227.946
18	Phan Thị Thu	Thôn Hồng Mỹ	2.651,9	155,0	155,0		5,84	3	3	64.200	9.951.000	1.085.000		26.867.700	4.860.000	620.000	43.383.700
19	Phan Thanh Tùng - Trịnh Thị Sơn	Thôn Hồng Mỹ	6.701,9	361,4	361,4		5,39	4	3	64.200	23.201.880	2.529.800		62.645.076	6.480.000	1.445.600	96.302.356
20	Phan Văn Sơn - Nguyễn Thị Hảo	Thôn Hồng Mỹ	5.285,3	262,7	262,7		4,97	5	3	64.200	16.865.340	1.838.900		45.536.418	8.100.000	1.050.800	73.391.458
21	Lê Thị Tân - Phan Văn Sĩ	Thôn Hồng Mỹ	4.689,8	265,3	265,3		5,66	6	3	64.200	17.032.260	1.857.100		45.987.102	9.720.000	1.061.200	75.657.662
22	Phan Văn Sư - Phan Thị Thuý	Thôn Hồng Mỹ	4.508,9	268,4	268,4		5,95	6	3	64.200	17.231.280	1.878.800		46.524.456	9.720.000	1.073.600	76.428.136
23	Quách Văn Vinh - Trần Thị Dần	Thôn Hồng Mỹ	4.320,3	488,9	488,9		11,32	7	3	64.200	31.387.380	3.422.300		84.745.926	11.340.000	1.955.600	132.851.206
24	Nguyễn Thị Nhinh	Thôn Hồng Mỹ	6.658,0	599,0	599,0		9,00	3	3	64.200	38.455.800	4.193.000		103.830.660	4.860.000	2.396.000	153.735.460
25	Ngô Thị Hồng	Thôn Hồng Mỹ	9.270,7	512,0	512,0		5,52	6	3	64.200	32.870.400	3.584.000		88.750.080	9.720.000	2.048.000	136.972.480
26	Phan Văn Hợp - Phan Thị Thanh Huyền	Thôn Hồng Mỹ	8.426,9	643,1	643,1		7,63	5	3	64.200	41.287.020	4.501.700		111.474.954	8.100.000	2.572.400	167.936.074
27	Phan Văn Vỹ - Nguyễn Thị Thuý	Thôn Hồng Mỹ	8.434,8	728,3	728,3		8,63	6	3	64.200	46.756.860	5.098.100		126.243.522	9.720.000	2.913.200	190.731.682
28	Hoàng Thị Tình - Phan Trường	Thôn Hồng Mỹ	4.335,6	252,5	252,5		5,82	5	3	64.200	16.210.500	1.767.500		43.768.350	8.100.000	1.010.000	70.856.350
29	Nguyễn Thanh Long - Lê Thị Nguyên	Thôn Hồng Mỹ	5.284,5	712,9	712,9		13,49	6	3	64.200	45.768.180	4.990.300		123.574.086	9.720.000	2.851.600	186.904.166
30	Nguyễn Dinh - Lê Thị Được	Thôn Hồng Mỹ	6.509,9	856,8	856,8		13,16	2	3	64.200	55.006.560	5.997.600		148.517.712	3.240.000	3.427.200	216.189.072
31	Nguyễn Văn Duân - Lê Thị Huyền	Thôn Hồng Mỹ	9.311,3	700,0	700,0		7,52	5	3	64.200	44.940.000	4.900.000		121.338.000	8.100.000	2.800.000	182.078.000
32	Phan Văn Khoa - Trần Thị Sâm	Thôn Hồng Mỹ	8.869,0	566,2	566,2		6,38	2	3	64.200	36.350.040	3.963.400		98.145.108	3.240.000	2.264.800	143.963.348
33	Phan Thị Quyên	Thôn Hồng Mỹ	8.565,1	1.033,5	1.033,5		12,07	5	3	64.200	66.350.700	7.234.500		179.146.890	8.100.000	4.134.000	264.966.090
34	Lê Văn Dựa - Phan Thị Uyên	Thôn Hồng Mỹ	6.285,9	501,2	501,2		7,97	6	3	64.200	32.177.040	3.508.400		86.878.008	9.720.000	2.004.800	134.288.248
35	Lê Văn Đạt - Trần Thị Nhung	Thôn Hồng Mỹ	5.365,3	850,4	442,1	408,3	15,85	5	3	64.200	54.595.680	3.094.700	4.083.000	147.408.336	8.100.000	3.401.600	220.683.316
36	Lê Thị Huế - Lê Văn Thọ	Thôn Hồng Mỹ	5.369,7	503,7	503,7		9,38	3	3	64.200	32.337.540	3.525.900		87.311.358	4.860.000	2.014.800	130.049.598
37	Phan Thị Thu	Thôn Hồng Mỹ	4.276,5	402,4	402,4		9,41	1	3	64.200	25.834.080	2.816.800		69.752.016	1.620.000	1.609.600	101.632.496
38	Lê Văn Hoạt - Hoàng Thị Châu	Thôn Hồng Mỹ	5.972,1	603,7	603,7		10,11	2	3	64.200	38.757.540	4.225.900		104.645.358	3.240.000	2.414.800	153.283.598
39	Lê Thị Hợi	Thôn Hồng Mỹ	2.150,0	201,1	201,1		9,35	2	3	64.200	12.910.620	1.407.700		34.858.674	3.240.000	804.400	53.221.394
40	Phạm Thị Dương - Lê Văn Mậu	Thôn Hồng Mỹ	7.151,5	906,1	906,1		12,67	3	3	64.200	58.171.620	6.342.700		157.063.374	4.860.000	3.624.400	230.062.094
41	Lê Văn Liêm - Trần Thị Lương	Thôn Hồng Mỹ	5.962,4	502,9	502,9		8,43	3	3	64.200	32.286.180	3.520.300		87.172.686	4.860.000	2.011.600	129.850.766
42	Quách Văn Việt - Lê Thị Thắm	Thôn Hồng Mỹ	4.352,5	474,6	474,6		10,90	5	3	64.200	30.469.320	3.322.200		82.267.164	8.100.000	1.898.400	126.057.084

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
43	Trần Đức Hoan - Phan Thị Huyền	Thôn Hồng Mỹ	7.545,0	984,6	984,6		13,05	4	3	64.200	63.211.320	6.892.200		170.670.564	6.480.000	3.938.400	251.192.484
44	Phạm Thị Hoà	Thôn Hồng Mỹ	4.327,7	897,5	366,6	530,9	20,74	6	3	64.200	57.619.500	2.566.200	5.309.000	155.572.650	9.720.000	3.590.000	234.377.350
45	Lê Văn Thời - Phan Thị Nhung	Thôn Hồng Mỹ	3.539,1	301,2	301,2		8,51	2	3	64.200	19.337.040	2.108.400		52.210.008	3.240.000	1.204.800	78.100.248
46	Nguyễn Thị Tý	Thôn Hồng Mỹ	3.211,9	402,3	402,3		12,53	6	3	64.200	25.827.660	2.816.100		69.734.682	9.720.000	1.609.200	109.707.642
47	Lê Thị Lai	Thôn Hồng Mỹ	8.287,8	187,7	187,7		2,26	6	3	64.200	12.050.340	1.313.900		32.535.918	9.720.000	750.800	56.370.958
48	Nguyễn Viết Minh - Phan Thị Cát	Thôn Hồng Mỹ	7.673,0	187,6	187,6		2,44	5	3	64.200	12.043.920	1.313.200		32.518.584	8.100.000	750.400	54.726.104
49	Trần Văn Thọ - Phan Thị Thắm	Thôn Hồng Mỹ	8.249,0	1.687,1	188,0	1.499,1	20,45	6	3	64.200	108.311.820	1.316.000	14.991.000	292.441.914	9.720.000	6.748.400	433.529.134
50	Phạm Thị Bình	Thôn Hồng Mỹ	6.225,6	1.175,1	161,2	1.013,9	18,88	3	3	64.200	75.441.420	1.128.400	10.139.000	203.691.834	4.860.000	4.700.400	299.961.054
51	Dương Thị Hồng - Hồ Minh Chiến	Thôn Hồng Mỹ	6.421,6	585,7		585,7	9,12	3	3	64.200	37.601.940		5.857.000	101.525.238	4.860.000	2.342.800	152.186.978
52	Hồ Văn Long - Lê Thị Nghĩa	Thôn Hồng Mỹ	5.928,5	157,9		157,9	2,66	5	3	64.200	10.137.180		1.579.000	27.370.386	8.100.000	631.600	47.818.166
53	Hồ Minh Biển - Nguyễn Thị Bình	Thôn Hồng Mỹ	8.509,9	15,7		15,7	0,18	5	3	64.200	1.007.940		157.000	2.721.438	8.100.000	62.800	12.049.178
54	Đậu Thị Lai	Thôn Hồng Mỹ	10.424,1	241,3	241,3		2,31	2	3	64.200	15.491.460	1.689.100		41.826.942	3.240.000	965.200	63.212.702
55	Phan Văn Ngân - Lê Thị Việt	Thôn Hồng Mỹ	8.139,6	1.566,9	1.085,3	481,6	19,25	5	3	64.200	100.594.980	7.597.100	4.816.000	271.606.446	8.100.000	6.267.600	398.982.126
56	Lê Thị Thanh	Thôn Hồng Mỹ	5.034,7	794,3		794,3	15,78	2	3	64.200	50.994.060		7.943.000	137.683.962	3.240.000	3.177.200	203.038.222
57	Hồ Minh Hoà - Nguyễn Thị Thu	Thôn Hồng Mỹ	6.097,5	492,1		492,1	8,07	7	3	64.200	31.592.820		4.921.000	85.300.614	11.340.000	1.968.400	135.122.834
58	Phan Văn Kiệm - Đinh Thị Luận	Thôn Hồng Mỹ	4.451,0	489,9		489,9	11,01	3	3	64.200	31.451.580		4.899.000	84.919.266	4.860.000	1.959.600	128.089.446
59	Phạm Văn Thanh - Phan Thị Hương	Thôn Hồng Mỹ	6.320,9	489,5		489,5	7,74	4	3	64.200	31.425.900		4.895.000	84.849.930	6.480.000	1.958.000	129.608.830
60	Nguyễn Văn Hiếu - Lê Thị Hà	Thôn Hồng Mỹ	4.246,3	393,7		393,7	9,27	4	3	64.200	25.275.540		3.937.000	68.243.958	6.480.000	1.574.800	105.511.298
61	Phan Văn Hưng - Phan Thị Lý	Thôn Hồng Mỹ	7.101,0	361,5	361,5		5,09	3	3	64.200	23.208.300	2.530.500		62.662.410	4.860.000	1.446.000	94.707.210
62	Trần Xuân Hoà - Trần Thị Thu	Thôn Hồng Mỹ	6.260,5	522,5		522,5	8,35	5	3	64.200	33.544.500		5.225.000	90.570.150	8.100.000	2.090.000	139.529.650
63	Phan Văn Hồng - Phan Thị Lý	Thôn Hồng Mỹ	4.633,5	814,5	814,5		17,58	4	3	64.200	52.290.900	5.701.500		141.185.430	6.480.000	3.258.000	208.915.830
64	Phan Khắc Thìn - Trần Thị Quát	Thôn Hồng Mỹ	2.374,8	753,5	753,5		31,73	2	6	64.200	48.374.700	5.274.500		130.611.690	6.480.000	3.014.000	193.754.890
65	Đinh Trung Tuyến - Trịnh Thị Hoàn	Thôn Hồng Mỹ	5.048,7	2.022,2	2.022,2		40,05	4	6	64.200	129.825.240	14.155.400		350.528.148	12.960.000	8.088.800	515.557.588
66	Lê Thị Oanh	Thôn Hồng Mỹ	9.858,3	942,8		942,8	9,56	6	3	64.200	60.527.760		9.428.000	163.424.952	9.720.000	3.771.200	246.871.912
67	Nguyễn Thế Sinh - Hoàng Thị Hằng	Thôn Hồng Mỹ	6.072,8	585,3		585,3	9,64	6	3	64.200	37.576.260		5.853.000	101.455.902	9.720.000	2.341.200	156.946.362
68	Nguyễn Văn Hồng - Lê Thị Tuyên	Thôn Hồng Mỹ	7.157,7	776,7		776,7	10,85	5	3	64.200	49.864.140		7.767.000	134.633.178	8.100.000	3.106.800	203.471.118
69	Trần Thị Vân	Thôn Hồng Mỹ	5.132,0	494,0		494,0	9,63	2	3	64.200	31.714.800		4.940.000	85.629.960	3.240.000	1.976.000	127.500.760
70	Phan Xuân Kỳ	Thôn Hồng Mỹ	2.709,2	144,6	144,6		5,34	1	3	64.200	9.283.320	1.012.200		25.064.964	1.620.000	578.400	37.558.884
71	Phan Văn Huy - Nguyễn Thị Dung	Thôn Hồng Mỹ	6.409,3	608,3		608,3	9,49	8	3	64.200	39.052.860		6.083.000	105.442.722	12.960.000	2.433.200	165.971.782
72	Phan Văn Hoan	Thôn Hồng Mỹ	1.600,4	317,5		317,5	19,84	4	3	64.200	20.383.500		3.175.000	55.035.450	6.480.000	1.270.000	86.343.950
A	**Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, GPMB (Đợt 1): (I)+(II)+(III)+(IV)**		**1.105.217,3**	**99.116,7**	**66.520,2**	**32.596,5**		**810**			**6.363.292.140**	**465.641.400**	**325.965.000**	**17.180.888.778**	**1.344.600.000**	**396.466.800**	**26.076.854.000**
B	**Kinh phí hoạt động Hội đồng BT-GPMB Dự án**																**521.537.000**
C	**Tổng cộng: (A) + (B)**		**1.105.217,3**	**99.116,7**	**66.520,2**	**32.596,5**		**810**			**6.363.292.140**	**465.641.400**	**325.965.000**	**17.180.888.778**	**1.344.600.000**	**396.466.800**	**26.598.391.000**

Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu, ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng chẵn.

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	

Ghi chú : Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB (Đợt 1) được niêm yết công khai từ ngày 29/4/2026 đến ngày 09/5/2026, tại UBND xã Tiên Điền, Nhà Văn hóa các thôn Quang Mỹ, Thịnh Mỹ, Thuận Mỹ, Hồng Mỹ và những địa điểm tập trung khu dân cư để các hộ liên quan được biết. Trong quá trình niêm yết công khai đề nghị các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến về Ban cán sự các thôn Quang Mỹ, Thịnh Mỹ, Thuận Mỹ, Hồng Mỹ hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN

CHỦ TỊCH	PHÓ CHỦ TỊCH	CÁC THÀNH VIÊN			
PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ	TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ				
Hoàng Tiến Anh	Đậu Văn Hùng	Hồ Ngọc Vĩnh	Phan Việt Phương	Lưu Đức Mạnh	Phan Thị Bến

ĐẠI DIỆN BAN CÁN SỰ — **ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH BỊ ẢNH HƯỞNG**

THÔN QUANG MỸ | THÔNG THỊNH MỸ | THÔN THUẬN MỸ | THÔN HỒNG MỸ

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG KẾT NỐI TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 1A
ĐI ĐƯỜNG VEN BIỂN (TUYẾN ĐH.17)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP NIÊM YẾT CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG (ĐỢT 1)
DỰ ÁN: ĐƯỜNG KẾT NỐI TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 1A ĐI ĐƯỜNG VEN BIỂN (TUYẾN ĐH.17)
ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: CÁC THÔN QUANG MỸ-THỊNH MỸ-THUẬN MỸ-HỒNG MỸ-THANH VĂN-THÀNH YÊN-THÀNH SƠN-THÀNH TIÊN-THÀNH HẢI, XÃ TIÊN ĐIỀN, TỈNH HÀ TĨNH

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(5)/(4)	(9)	(10)	(11)	(12)=(5)*(11)	(13)=(6)*7.000	(14)=(7)*10.000	(15)=(5)*(11)*2,7	(16)=(9)*(10)*30*18.000	(17)=(5)*4.000	(18)=(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)
I	**THÔN THANH VĂN**		**124.938,8**	**22.526,0**	**8.426,8**	**14.099,2**		**101**			**1.446.169.200**	**58.987.600**	**140.992.000**	**3.904.656.840**	**186.300.000**	**90.104.000**	**5.827.209.640**
1	Trần Thị Luyện	Thôn Thanh Văn	2.984,7	560,4	560,4		18,8	2	3	64.200	35.977.680	3.922.800		97.139.736	3.240.000	2.241.600	142.521.816
2	Nguyễn Văn Tuấn - Phan Thị Lý	Thôn Thanh Văn	5.268,1	1.090,4		1.090,4	20,7	4	3	64.200	70.003.680		10.904.000	189.009.936	6.480.000	4.361.600	280.759.216
3	Lê Duy Hà - Đậu Thị Quy	Thôn Thanh Văn	6.278,5	12,3		12,3	0,2	6	3	64.200	789.660		123.000	2.132.082	9.720.000	49.200	12.813.942
4	Trần Văn Thảo - Phan Thị Lan	Thôn Thanh Văn	7.396,0	258,5		258,5	3,5	3	3	64.200	16.595.700		2.585.000	44.808.390	4.860.000	1.034.000	69.883.090
5	Nguyễn Văn Vững - Hoàng Thị Linh	Thôn Thanh Văn	9.833,8	1.360,2	563,0	797,2	13,8	8	3	64.200	87.324.840	3.941.000	7.972.000	235.777.068	12.960.000	5.440.800	353.415.708
6	Nguyễn Văn Tý - Phan Thị Khang	Thôn Thanh Văn	3.280,7	1.259,3		1.259,3	38,4	5	6	64.200	80.847.060		12.593.000	218.287.062	16.200.000	5.037.200	332.964.322
7	Trần Thị Hoa - Nguyễn Ngọc Hùng	Thôn Thanh Văn	5.609,7	954,1		954,1	17,0	1	3	64.200	61.253.220		9.541.000	165.383.694	1.620.000	3.816.400	241.614.314
8	Phan Văn Hợi - Phan Thị Hoà	Thôn Thanh Văn	4.657,1	767,2		767,2	16,5	4	3	64.200	49.254.240		7.672.000	132.986.448	6.480.000	3.068.800	199.461.488
9	Nguyễn Văn Tân - Nguyễn Thị Loan	Thôn Thanh Văn	5.092,5	826,7	826,7		16,2	5	3	64.200	53.074.140	5.786.900		143.300.178	8.100.000	3.306.800	213.568.018
10	Trần Đăng Báo - Đậu Thị Quyên	Thôn Thanh Văn	3.264,3	421,3		421,3	12,9	7	3	64.200	27.047.460		4.213.000	73.028.142	11.340.000	1.685.200	117.313.802
11	Nguyễn Quang Trung - Trần Thị Thuý	Thôn Thanh Văn	6.439,5	739,0		739,0	11,5	8	3	64.200	47.443.800		7.390.000	128.098.260	12.960.000	2.956.000	198.848.060
12	Hoàng Văn Lợi - Phan Thị Xuân	Thôn Thanh Văn	4.475,5	2.018,2	2.018,2		45,1	5	6	64.200	129.568.440	14.127.400		349.834.788	16.200.000	8.072.800	517.803.428
13	Lê Thị Ba - Lê Duy Hiệp	Thôn Thanh Văn	6.971,3	873,2		873,2	12,5	2	3	64.200	56.059.440		8.732.000	151.360.488	3.240.000	3.492.800	222.884.728
14	Đậu Minh Dũng - Phan Thị Huê	Thôn Thanh Văn	2.770,0	1.290,4		1.290,4	46,6	4	6	64.200	82.843.680		12.904.000	223.677.936	12.960.000	5.161.600	337.547.216
15	Lê Văn Sáu - Kiều Thị Phương	Thôn Thanh Văn	4.643,6	730,4		730,4	15,7	2	3	64.200	46.891.680		7.304.000	126.607.536	3.240.000	2.921.600	186.964.816
16	Lê Lan - Trần Thị Đào	Thôn Thanh Văn	4.358,8	914,3	181,6	732,7	21,0	3	3	64.200	58.698.060	1.271.200	7.327.000	158.484.762	4.860.000	3.657.200	234.298.222
17	Trịnh Thị Xuân	Thôn Thanh Văn	5.194,4	815,4		815,4	15,7	1	3	64.200	52.348.680		8.154.000	141.341.436	1.620.000	3.261.600	206.725.716
18	Nguyễn Văn Tăng - Nguyễn Thị Nguyệt	Thôn Thanh Văn	3.213,1	907,0	907,0		28,2	3	3	64.200	58.229.400	6.349.000		157.219.380	4.860.000	3.628.000	230.285.780
19	Đậu Minh Thông - Nguyễn Thị Liên	Thôn Thanh Văn	2.917,7	502,7		502,7	17,2	3	3	64.200	32.273.340		5.027.000	87.138.018	4.860.000	2.010.800	131.309.158
20	Nguyễn Văn Thích - Phan Thị Lương	Thôn Thanh Văn	4.014,7	569,2		569,2	14,2	2	3	64.200	36.542.640		5.692.000	98.665.128	3.240.000	2.276.800	146.416.568
21	Nguyễn Trí - Cao Thị Hiệp	Thôn Thanh Văn	3.430,9	569,7		569,7	16,6	4	3	64.200	36.574.740		5.697.000	98.751.798	6.480.000	2.278.800	149.782.338
22	Hoàng Văn Hoạt - Dương Thị Tý	Thôn Thanh Văn	5.554,3	1.610,5	1.610,5		29,0	4	3	64.200	103.394.100	11.273.500		279.164.070	6.480.000	6.442.000	406.753.670
23	Nguyễn Xuân Viện	Thôn Thanh Văn	5.056,2	1.414,9	1.414,9		28,0	5	3	64.200	90.836.580	9.904.300		245.258.766	8.100.000	5.659.600	359.759.246
24	Phan Văn Xoan - Nguyễn Thị Kha	Thôn Thanh Văn	4.506,7	781,5	33,6	747,9	17,3	2	3	64.200	50.172.300	235.200	7.479.000	135.465.210	3.240.000	3.126.000	199.717.710
25	Nguyễn Thị Châu	Thôn Thanh Văn	2.933,9	310,9	310,9		10,6	4	3	64.200	19.959.780	2.176.300		53.891.406	6.480.000	1.243.600	83.751.086
26	Nguyễn Văn Cường - Phạm Thị Thuý	Thôn Thanh Văn	4.792,8	968,3		968,3	20,2	4	3	64.200	62.164.860		9.683.000	167.845.122	6.480.000	3.873.200	250.046.182

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
II	**THÔN THÀNH YÊN**		**95.680,3**	**18.351,9**	**4.998,1**	**13.353,8**		**108**			**1.178.191.980**	**34.986.700**	**133.538.000**	**3.181.118.346**	**231.660.000**	**73.407.600**	**4.832.902.626**
1	Lê Duy Tô - Nguyễn Thị Mai	Thôn Thành Yên	3.871,4	1.278,9		1.278,9	33,0	3	6	64.200	82.105.380		12.789.000	221.684.526	9.720.000	5.115.600	331.414.506
2	Nguyễn Quang Vinh - Nguyễn Thị Đài	Thôn Thành Yên	4.341,3	100,4		100,4	2,3	2	3	64.200	6.445.680		1.004.000	17.403.336	3.240.000	401.600	28.494.616
3	Nguyễn Thanh Toàn - Phan Thị Dự	Thôn Thành Yên	3.170,9	649,8		649,8	20,5	1	3	64.200	41.717.160		6.498.000	112.636.332	1.620.000	2.599.200	165.070.692
4	Phan Thị Hiền	Thôn Thành Yên	1.675,8	578,3		578,3	34,5	4	6	64.200	37.126.860		5.783.000	100.242.522	12.960.000	2.313.200	158.425.582
5	Nguyễn Thị Liệu	Thôn Thành Yên	2.787,1	914,0		914,0	32,8	6	6	64.200	58.678.800		9.140.000	158.432.760	19.440.000	3.656.000	249.347.560
6	Đậu Thị Dinh - Nguyễn Hùng Cường	Thôn Thành Yên	2.760,8	834,1		834,1	30,2	3	6	64.200	53.549.220		8.341.000	144.582.894	9.720.000	3.336.400	219.529.514
7	Nguyễn Hạnh - Phan Thị Sửu	Thôn Thành Yên	6.470,9	1.153,3		1.153,3	17,8	10	3	64.200	74.041.860		11.533.000	199.913.022	16.200.000	4.613.200	306.301.082
8	Nguyễn Thị Vinh - Nguyễn Văn Đồng	Thôn Thành Yên	4.844,1	1.266,8		1.266,8	26,2	9	3	64.200	81.328.560		12.668.000	219.587.112	14.580.000	5.067.200	333.230.872
9	Lê Duy Dư - Trịnh Thị Bình	Thôn Thành Yên	4.004,7	1.786,9	933,4	853,5	44,6	2	6	64.200	114.718.980	6.533.800	8.535.000	309.741.246	6.480.000	7.147.600	453.156.626
10	Nguyễn Thị Thanh	Thôn Thành Yên	4.899,8	1.183,1		1.183,1	24,1	3	3	64.200	75.955.020		11.831.000	205.078.554	4.860.000	4.732.400	302.456.974
11	Nguyễn Văn Long - Trần Thị Quyết	Thôn Thành Yên	1.724,9	681,1		681,1	39,5	5	6	64.200	43.726.620		6.811.000	118.061.874	16.200.000	2.724.400	187.523.894
12	Nguyễn Văn Trường - Phan Thị Huệ	Thôn Thành Yên	2.705,4	1.006,1		1.006,1	37,2	10	6	64.200	64.591.620		10.061.000	174.397.374	32.400.000	4.024.400	285.474.394
13	Nguyễn Văn Nga - Đậu Thị Kiên	Thôn Thành Yên	1.960,9	824,2		824,2	42,0	2	6	64.200	52.913.640		8.242.000	142.866.828	6.480.000	3.296.800	213.799.268
14	Nguyễn Văn Hải - Phạm Thị Hiền	Thôn Thành Yên	3.181,8	363,2		363,2	11,4	3	3	64.200	23.317.440		3.632.000	62.957.088	4.860.000	1.452.800	96.219.328
15	Phan Thị Đường	Thôn Thành Yên	5.181,8	1.355,5	1.085,7	269,8	26,2	4	3	64.200	87.023.100	7.599.900	2.698.000	234.962.370	6.480.000	5.422.000	344.185.370
16	Phan Văn Danh - Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Thành Yên	3.310,3	637,4		637,4	19,3	7	3	64.200	40.921.080		6.374.000	110.486.916	11.340.000	2.549.600	171.671.596
17	Trần Thị Anh	Thôn Thành Yên	4.322,6	1.171,3	1.171,3		27,1	4	3	64.200	75.197.460	8.199.100		203.033.142	6.480.000	4.685.200	297.594.902
18	Phan Văn Cường - Nguyễn Thị Huấn	Thôn Thành Yên	6.277,2	661,4		661,4	10,5	6	3	64.200	42.461.880		6.614.000	114.647.076	9.720.000	2.645.600	176.088.556
19	Nguyễn Quốc Hoàn - Phan Thị Phượng	Thôn Thành Yên	5.612,8	352,8	352,8		6,3	2	3	64.200	22.649.760	2.469.600		61.154.352	3.240.000	1.411.200	90.924.912
20	Nguyễn Hải Ninh - Lê Thị Toàn	Thôn Thành Yên	1.828,2	448,5	448,5		24,5	4	3	64.200	28.793.700	3.139.500		77.742.990	6.480.000	1.794.000	117.950.190
21	Nguyễn Ngọc Thái - Phạm Thị Bình	Thôn Thành Yên	5.104,5	58,9		58,9	1,2	4	3	64.200	3.781.380		589.000	10.209.726	6.480.000	235.600	21.295.706
22	Trần Thị Nghi	Thôn Thành Yên	2.188,3	468,2	468,2		21,4	1	3	64.200	30.058.440	3.277.400		81.157.788	1.620.000	1.872.800	117.986.428
23	Nguyễn Thị Tuế	Thôn Thành Yên	2.393,3	488,4	488,4		20,4	6	3	64.200	31.355.280	3.418.800		84.659.256	9.720.000	1.953.600	131.106.936
24	Phan Thị Sinh	Thôn Thành Yên	5.669,6	49,8	49,8		0,9	1	3	64.200	3.197.160	348.600		8.632.332	1.620.000	199.200	13.997.292
25	Nguyễn Văn Thuyên	Thôn Thành Yên	5.391,9	39,5		39,5	0,7	6	3	64.200	2.535.900		395.000	6.846.930	9.720.000	158.000	19.655.830
III	**THÔN THANH SƠN**		**6.866,5**	**482,5**		**482,5**		**3**			**30.976.500**	**0**	**4.825.000**	**83.636.550**	**4.860.000**	**1.930.000**	**126.228.050**
1	Hoàng Xuân Hồng	Thôn Thành Sơn	6.866,5	482,5		482,5	7,0	3	3	64.200	30.976.500		4.825.000	83.636.550	4.860.000	1.930.000	126.228.050
IV	**THÔN THÀNH TIẾN**		**74.214,3**	**9.029,4**	**0,0**	**9.029,4**		**83**			**579.687.480**	**0**	**90.294.000**	**1.565.156.196**	**134.460.000**	**36.117.600**	**2.405.715.276**
1	Nguyễn Thuần - Phan Thị Hảo	Thôn Thành Tiến	6.130,7	2,1		2,1	0,0	7	3	64.200	134.820		21.000	364.014	11.340.000	8.400	11.868.234
2	Phan Văn Được - Nguyễn Thị Sáu	Thôn Thành Tiến	4.510,8	409,3		409,3	9,1	3	3	64.200	26.277.060		4.093.000	70.948.062	4.860.000	1.637.200	107.815.322
3	Phan Thị Định	Thôn Thành Tiến	6.969,9	178,5		178,5	2,6	5	3	64.200	11.459.700		1.785.000	30.941.190	8.100.000	714.000	52.999.890
4	Trần Văn Tân - Dương Thị Hương	Thôn Thành Tiến	3.523,8	477,5		477,5	13,6	7	3	64.200	30.655.500		4.775.000	82.769.850	11.340.000	1.910.000	131.450.350
5	Trần Văn Bé - Nguyễn Thị Dâu	Thôn Thành Tiến	3.744,1	682,2		682,2	18,2	6	3	64.200	43.797.240		6.822.000	118.252.548	9.720.000	2.728.800	181.320.588
6	Nguyễn Văn Sơn - Trịnh Thị Thuận	Thôn Thành Tiến	4.605,1	682,1		682,1	14,8	5	3	64.200	43.790.820		6.821.000	118.235.214	8.100.000	2.728.400	179.675.434
7	Nguyễn Thị Bình	Thôn Thành Tiến	1.829,7	512,7		512,7	28,0	6	3	64.200	32.915.340		5.127.000	88.871.418	9.720.000	2.050.800	138.684.558
8	Nguyễn Văn Tài (đã mất) thay tên Nguyễn Trọng Tình	Thôn Thành Tiến	6.228,3	1.287,3		1.287,3	20,7	4	3	64.200	82.644.660		12.873.000	223.140.582	6.480.000	5.149.200	330.287.442

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng diện tích được giao (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)			Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm (đồng/m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Tổng	Đất trồng lúa (LUC; LUK)	Đất trồng hoa màu khác (BHK)					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường 01 vụ sản xuất lúa	Bồi thường 01 vụ sản xuất lạc	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
9	Phạm Trọng Xuân (thay tên Phan Thị Quyên)	Thôn Thành Tiến	4.713,1	763,1		763,1	16,2	4	3	64.200	48.991.020		7.631.000	132.275.754	6.480.000	3.052.400	198.430.174
10	Phan Hồng Trung	Thôn Thành Tiến	4.601,0	763,1		763,1	16,6	6	3	64.200	48.991.020		7.631.000	132.275.754	9.720.000	3.052.400	201.670.174
11	Phan Đình Nghĩa - Lê Thị Thuần	Thôn Thành Tiến	5.406,7	763,1		763,1	14,1	7	3	64.200	48.991.020		7.631.000	132.275.754	11.340.000	3.052.400	203.290.174
12	Phan Quang Trung - Lê Thị Sự	Thôn Thành Tiến	4.018,2	171,0		171,0	4,3	8	3	64.200	10.978.200		1.710.000	29.641.140	12.960.000	684.000	55.973.340
13	Phan Văn Bang - Nguyễn Thị Hương	Thôn Thành Tiến	2.072,0	305,3		305,3	14,7	4	3	64.200	19.600.260		3.053.000	52.920.702	6.480.000	1.221.200	83.275.162
14	Nguyễn Văn Minh - Nguyễn Thị Hoa	Thôn Thành Tiến	6.581,1	1.339,8		1.339,8	20,4	5	3	64.200	86.015.160		13.398.000	232.240.932	8.100.000	5.359.200	345.113.292
15	Nguyễn Thị Loan	Thôn Thành Tiến	4.577,8	276,1		276,1	6,0	1	3	64.200	17.725.620		2.761.000	47.859.174	1.620.000	1.104.400	71.070.194
16	Phan Văn Khánh - Nguyễn Thị Mai	Thôn Thành Tiến	4.702,0	416,2		416,2	8,9	5	3	64.200	26.720.040		4.162.000	72.144.108	8.100.000	1.664.800	112.790.948
V	**THÔN THÀNH HẢI**		**29.066,3**	**3.814,9**	**3.327,0**	**487,9**		**32**			**244.916.580**	**23.289.000**	**4.879.000**	**661.274.766**	**51.840.000**	**15.259.600**	**1.001.458.946**
1	Nguyễn Khắc Cần - Trần Thị Thuyết	Thôn Thành Hải	4.005,3	229,6		229,6	5,7	7	3	64.200	14.740.320		2.296.000	39.798.864	11.340.000	918.400	69.093.584
2	Nguyễn Mạnh Hoài - Lê Thị Lý	Thôn Thành Hải	3.811,7	258,3		258,3	6,8	6	3	64.200	16.582.860		2.583.000	44.773.722	9.720.000	1.033.200	74.692.782
3	Trần Thị Thêu	Thôn Thành Hải	3.084,0	345,9	345,9		11,2	6	3	64.200	22.206.780	2.421.300		59.958.306	9.720.000	1.383.600	95.689.986
4	Trần Văn Đoài - Dương Thị Phương	Thôn Thành Hải	5.320,0	955,0	955,0		18,0	2	3	64.200	61.311.000	6.685.000		165.539.700	3.240.000	3.820.000	240.595.700
5	Nguyễn Thế Vân - Trần Thị Xin	Thôn Thành Hải	4.534,3	955,0	955,0		21,1	6	3	64.200	61.311.000	6.685.000		165.539.700	9.720.000	3.820.000	247.075.700
6	Nguyễn Thị Vé	Thôn Thành Hải	4.838,9	1.034,5	1.034,5		21,4	1	3	64.200	66.414.900	7.241.500		179.320.230	1.620.000	4.138.000	258.734.630
7	Trần Văn Thành - Trịnh Thị Phương	Thôn Thành Hải	3.472,1	36,6	36,6		1,1	4	3	64.200	2.349.720	256.200		6.344.244	6.480.000	146.400	15.576.564
A	**Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, GPMB (Đợt 1): (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)**		**330.766,2**	**54.204,7**	**16.751,9**	**37.452,8**		**327**			**3.479.941.740**	**117.263.300**	**374.528.000**	**9.395.842.698**	**609.120.000**	**216.818.800**	**14.193.515.000**
B	**Kinh phí hoạt động Hội đồng BT-GPMB Dự án**																**283.870.000**
C	**Tổng cộng: (A) + (B)**		**330.766,2**	**54.204,7**	**16.751,9**	**37.452,8**		**327**			**3.479.941.740**	**117.263.300**	**374.528.000**	**9.395.842.698**	**609.120.000**	**216.818.800**	**14.477.385.000**

Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Ghi chú : Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB (Đợt 1) được niêm yết công khai từ ngày 29/4/2026 đến ngày 09/5/2026, tại UBND xã Tiên Điền, Nhà Văn hóa các thôn Thanh Văn, Thành Yên, Thành Sơn, Thành Tiến, Thành Hải và những địa điểm tập trung khu dân cư để các hộ liên quan được biết. Trong quá trình niêm yết công khai đề nghị các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến về Ban cán sự các thôn Thanh Văn, Thành Yên, Thành Sơn, Thành Tiến, Thành Hải hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN

CHỦ TỊCH	PHÓ CHỦ TỊCH		CÁC THÀNH VIÊN		
PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ	TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ				
Hoàng Tiến Anh	Đậu Văn Hùng	Hồ Ngọc Vĩnh	Phan Việt Phương	Lưu Đức Mạnh	Phan Thị Bến

ĐẠI DIỆN BAN CÁN SỰ

THÔN THANH VÂN | THÔN THÀNH YÊN | THÔN THÀNH SƠN | THÔN THÀNH TIẾN | THÔN THÀNH HẢI

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH BỊ ẢNH HƯỞNG